

Bản án số 23/2023/HS-PT
Ngày 12/01/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 803/2022/TLPT-HS ngày 31/8/2022 đối với bị cáo Hoàng Xuân Q và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 251/2022/HS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**** Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Hoàng Xuân Q, sinh năm 1985; giới tính: nam; nơi ĐKKHKT: khối 8, xã Phù L, huyện Sóc S, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Hoàng Văn L1 và bà Nguyễn Thị H; có vợ và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/12/2020 đến nay tại trại tạm giam số 2 - Công an thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Chu Minh T, sinh năm 1983; giới tính: nam; nơi ĐKKHKT: số 09 ngách 5, ngõ 85 Nguyễn Lương B, phường Nam Đ, quận Đống Đ1, thành phố Hà Nội; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Chu Văn N và bà Nguyễn Thị Minh Ph; có vợ và có 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/12/2021 đến nay tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Trần Kim Ch, sinh năm 1986; giới tính: nữ; nơi ĐHKKT: :Phòng 2302 CT8B khu đô thị Đại Th, xã Tả Thanh O, huyện Thanh Tr, thành phố Hà Nội; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình H1 và bà Lê Thị Cúc H2; có chồng là Trần Minh T1 (bị cáo trong cùng vụ án) và có 02

con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Trần Minh T1, sinh năm 1980; giới tính: nam; nơi ĐKKHKT: tổ 46 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Phòng 2302 CT8B khu đô thị Đại Th, xã Tả Thanh O, huyện Thanh Tr, thành phố Hà Nội; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Trần Văn S và bà Lương Thị Â; có vợ là Trần Kim Ch (bị cáo trong cùng vụ án) và có 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/12/2020 đến nay tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố Hà Nội; có mặt.

** Người bào chữa cho các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T do Tòa án chỉ định:* Luật sư Nguyễn Thị G - Công ty luật TNHH Minh Tr, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

** Người bào chữa cho các bị cáo Trần Minh T1, Trần Kim Ch do bị cáo mời:* Luật sư Nguyễn Đắc U - Công ty luật TNHH Hà V, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 5/2020, do thiếu tiền để nhập 03 dây chuyền máy sản xuất khẩu trang nên chị Vi Thanh D rủ chị Trần Thị Vân H3 (sinh năm 1971; trú tại số nhà 22, phố Thủy Hoa, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai) góp vốn. Chị H3 không có đủ tiền nên đã rủ thêm Trần Đình H1 góp vốn cùng. H1 đồng ý góp 1.000.000.000 đồng và ba người thỏa thuận sau khi chị D nhận tiền và nhập máy về thì H1 và chị H3 sẽ được sử dụng 02 máy trong 02 tháng để sản xuất khẩu trang. Trong số tiền 1.000.000.000 đồng giao cho chị D có 300.000.000 đồng là của Trần Minh T1 và Trần Kim Ch. Đối với số tiền góp vốn 1.000.000.000 đồng, H1 và chị D không lập hợp đồng góp vốn mà H1 yêu cầu chị D viết 01 giấy vay tiền với nội dung chị D vay của H1 số tiền 1.000.000.000 đồng để kinh doanh. Do có trực trặc với bên cung cấp dây chuyền sản xuất khẩu trang nên chị D không nhập được máy về Việt Nam. Chị D đã thương lượng và thống nhất là sẽ giao cho H1 và chị H3 01 dây chuyền máy sản xuất khẩu trang khác đang có sẵn ở Việt Nam để hoạt động. Sau đó, chị D đã giao cho H1 và chị H3 01 dây chuyền sản xuất khẩu trang của D, H1 và chị H3 đã vận chuyển dây chuyền về Công ty Biển Đông ở B68, xã Hoàn Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (dây chuyền hoạt động được khoảng 20 ngày). Đến tháng 07/2020, H1 muốn rút vốn, không tiếp tục tham gia việc sản xuất khẩu trang nên đã yêu cầu chị D trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng và H1 trả lại máy. Chị D không có khả năng chi trả nên đã xin khất nợ đến ngày 07/8/2020. Hết thời hạn trên, chị D vẫn chưa trả được tiền nên H1 yêu cầu

chị D phải thu xếp trả nợ ngay và dọa sẽ tìm đến nhà để đòi tiền. Thời gian sau, H1 nhiều lần gọi điện thoại cho chị D để đòi tiền nhưng chị D không nghe máy. H1 hỏi chị H3 địa chỉ nơi ở của chị D và được chị H3 cung cấp chị D đang ở Phòng 2411, chung cư Fivestar Garden, số 02, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 29/11/2020, H1 bảo Trần Kim Ch (là con gái của H1) cùng Trần Minh T1 (là chồng của Ch) đến tìm chị D tại chung cư Fivestar Garden, số 2 đường Kim Giang. Tại đây, T1 và Ch gặp được chị D tại siêu thị tầng 01 chung cư Fivestar Garden, cả hai yêu cầu chị D đưa lên phòng để giải quyết việc vay nợ. Khi lên đến căn hộ do chị D đang thuê tại Phòng 2411 chung cư Fivestar Garden, T1 và Ch đã gặp anh Xiang Jing Chong (là chồng chị D), do anh Xiang Jing Chong có việc nên rời đi luôn. Lúc này, Ch gọi điện thoại báo cho H1 biết đã lên nhà chị D, H1 gọi điện thoại cho Hoàng Xuân Q, nhờ Q cho người đến gây sức ép để D trả số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau đó, H1 gửi số điện thoại của Q cho T1 để T1 liên hệ với Q, gửi định vị qua Zalo để Q đến. Q gọi thêm Chu Minh T, Nguyễn Hữu T2 (sinh năm 1998; trú tại khu 3, xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ; tên khác là T2 “lớn”) và Nguyễn Tiến H4 (sinh năm 1989; trú tại số nhà 128, phố Ngô Quyền, khối 8, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn) và Nguyễn Đình T2 (sinh năm 1994; trú tại thôn Xuân Dương, xã Kim Lũ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội; tên khác là T2 “bé”) cùng đi xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 19A-298.77, H4 điều khiển xe ô tô đến chỗ ở của chị D. Khi đến nơi, T1 xuống đón Q, Hữu T2, Đình T3 và T lên căn hộ nhà chị D, còn H4 chờ ở dưới xe. Khi vào nhà chị D, Q cùng T to tiếng, yêu cầu chị D phải trả tiền cho H1. T yêu cầu chị D đưa điện thoại và đọc mật khẩu, rồi đưa lại cho T1 để xem tài khoản ngân hàng của chị D lưu trên máy điện thoại thì thấy trong tin nhắn ngân hàng báo tài khoản chị D còn 16.000.000 đồng. Chị D trình bày hiện tại không có khả năng trả nợ, hết tiền nên không thuê nổi nhà ở nữa phải về quê tại tỉnh Lào Cai. Thấy vậy, Q nói sẽ chở chị D về để biết nhà cửa, sau này biết chỗ đến tìm D để thu nợ. Sau khi chị D đã thu xếp quần áo và bế theo con trai là cháu Vi Thiên H5, Q chỉ đạo Hữu T2 và Đình T3 xách túi quần áo của chị D xuống xe, Q cùng T, T1 và Ch đưa mẹ con chị D lên xe ô tô để H4 điều khiển xe ô tô đi trước, Hữu T2, Đình T3 và T bắt xe taxi đi theo sau. Sau khi lên xe thì Q, Ch, T1, H4 và T không chở mẹ con chị D về quê mà chở về nơi ở của Q tại khu đất thuộc Khối 14, xã Phù L, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Do nhóm của H1 và Q biết chị D không còn tiền và tài sản nên nhóm Q yêu cầu chị D phải liên hệ người thân tìm cách thu xếp tiền trả cho H1. Chị D gọi điện thoại cho người thân, trong đó có anh Xiang Jing Chong để nhờ lo tiền trả nợ. Do anh Xiang Jing Chong là người Trung Quốc nên Q bảo Nguyễn Thị Tuyết M (sinh năm 1983; trú tại tổ 14B, phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) làm phiên dịch. Khoảng 15 giờ cùng ngày, chị D vừa bế con, vừa nói chuyện qua điện thoại với anh Xiang Jing Chong, do lo sợ các đối tượng xâm hại sức khỏe chồng mình nên chị D dặn anh Xiang Jing Chong không đến, M dịch lại cho Q nội dung

trên. Nghe xong, Q to tiếng, bảo các đối tượng khác bế con của chị D ra nên Ch đã đến bế cháu H5 từ tay chị D. Tiếp theo, Q túm tóc chị D, tháo kính mắt chị D đang đeo ra rồi lôi chị D từ trong nhà ra ao nước trước cửa, Q cầm tóc dìm ngập đầu chị D xuống ao 02 lần để cảnh cáo rồi yêu cầu chị D gọi điện thoại cho người thân lo tiền trả, Q kéo chị D lên bờ và bảo chị D đi tắm rửa, thay quần áo. Khoảng 18 giờ cùng ngày, theo sự chỉ đạo của H1, Ch bảo Q cho chị D viết giấy vay nợ để chuyển khoản nợ 1.000.000.000 đồng từ H1 sang cho Q, mục đích để Q có căn cứ đòi tiền người nhà chị D. Sau đó, Q chỉ đạo Hữu T2 và H4 hướng dẫn chị D viết 01 Giấy vay tiền, 01 Hợp đồng thuê xe, 01 giấy biên nhận tiền đều điền ngày 09/5/2020 cùng 01 Giấy tự nguyện ở lại nhà Q. Giấy vay tiền có nội dung chị D vay Q số tiền 1.000.000.000 đồng trong thời gian 02 tháng kể từ ngày 09/5/2020 đến ngày 09/7/2020.

Cùng thời gian trên, sau khi nghe điện thoại từ chị D, biết chị D đang bị bắt giữ nên anh Xiang Jing Chong đã đến gặp anh Đinh Văn L2 (anh họ của chị D) để thu xếp tiền đưa cho các đối tượng. Khoảng 21 giờ cùng ngày, anh Xiang Jing Chong đi cùng anh L2 đến nhà Q ở huyện Sóc Sơn theo sự hướng dẫn của chị D. Khi gần đến nơi, anh Xiang Jing Chong và anh L2 được Q và M ra đón vào nhà. Q phân công cho Hữu T2, T và H4 đứng ở ngoài sân cảnh giới. Khi gặp được chị D, anh L2 nói với Q là không mang theo tiền mặt và bảo Q cho người đến gặp chị Ngô Thị Ng (vợ anh L2) để lấy tiền. Q đồng ý nhận tiền rồi gọi cho bạn là Bùi Mạnh H7 (sinh năm 1987; trú tại số nhà 104, phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội) nhờ đi lấy tiền. H7 bận việc nên nhờ một người bạn của H7 là Nguyễn Ngọc Quân (sinh năm 1985; trú tại số nhà 47, phố Lê Quý Đôn, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) đi lấy tiền giúp. Chị Ng có 18.000.000 đồng và lấy 10.000.000 đồng trong ví của anh Xiang Jing Chong để lại nhà được tất cả 28.000.000 đồng. Khoảng 20 phút sau, Quân sang nhà chị Ng nhận 28.000.000 đồng và thông báo cho H7 đã nhận được tiền. Q gửi số tài khoản 101005638948 mở tại Ngân hàng VietinBank của Nguyễn Tiến H4 cho H7 để nhờ chuyển khoản 28.000.000 đồng vào tài khoản trên. H7 đã nhờ Quân chuyển khoản số tiền này vào tài khoản Nguyễn Tiến H4 theo yêu cầu và gửi ảnh chụp thông báo giao dịch cho Q. Thấy đã nhận được tiền, Q cho chị D viết thêm vào giấy vay nợ về việc đã trả 28.000.000 đồng. Sau khi Q lấy được tiền, anh L2 và anh Xiang Jing Chong xin cho mẹ con D về nhưng nhóm Q, T1, Ch không đồng ý và ra điều kiện sẽ thuê cho mẹ con D một căn nhà để ở với giá 3.000.000 đồng/01 tháng và thuê một người giám sát với giá 5.000.000 đồng/01 tháng và nhà chị D sẽ phải chi trả số tiền trên, chị D phải ở đó đến khi người nhà trả đủ số tiền 1.000.000.000 đồng thì mới được về, anh L2 và chồng chị D không đồng ý, Q tiếp tục yêu cầu anh L2 và anh Xiang Jing Chong trả nốt số tiền còn lại thì anh Xiang Jing Chong hẹn đến ngày 02/11/2020 sẽ trả thêm 100.000.000 đồng, sau đó cả hai đi về. Đến khoảng 23 giờ 30 phút ngày 29/11/2021, Q cùng M, T1, Ch đi xe ô tô chở mẹ con chị D về nhà Ch tại phòng 2302 chung cư Đại Thanh, đến gần cổng chung cư Đại Thanh, T1 và

Ch xuống xe đưa mẹ con chị D lên nhà, còn Q và M quay về Sóc Sơn. Chị D và cháu H5 ở lại nhà Ch và T1.

Khoảng 08 giờ ngày 30/11/2020, H4 đi rút tiền về đưa cho Q 28.000.000 đồng. Đến 14 giờ cùng ngày, H1 đi ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30E-103.52 xuống nhà Q tại huyện Sóc Sơn và đón Q, M đến gặp chị D tại nhà Ch. Đến khoảng 21 giờ 30 ngày 30/11/2020, H1 cùng Q và M đến nhà Ch nói chuyện và yêu cầu chị D giục anh Xiang Jing Chong lo tiền chuộc thì mới thả về, sau đó cả ba lại rời đi. Chị D và cháu H5 tiếp tục ở lại nhà Ch, T1. Sau khi không lo được tiền chuộc chị D, anh Xiang Jing Chong đã đến Công an phường Kim Giang trình báo.

Khoảng 13 giờ ngày 02/12/2020, Ch và T1 yêu cầu chị D gọi điện thoại hỏi anh Xiang Jing Chong đã lo được bao nhiêu tiền. Anh Xiang Jing Chong nghe điện thoại và nói đã chuẩn bị được 60.000.000 đồng, sẽ đến nhà Q ở huyện Sóc Sơn để đưa tiền, nhưng yêu cầu phải gặp vợ con rồi mới giao tiền. H1 đã lấy ô tô hiệu Fortuner màu đen, biển kiểm soát 30E-103.52 để chở Ch, T1 và mẹ con chị D về nhà Q. Tuy nhiên, khi tất cả đi đến ngã tư Nguyễn Trãi - Nguyễn Xiển thì bị Công an quận Thanh Xuân phát hiện, bắt giữ.

Vật chứng của vụ án: Quá trình bắt giữ Trần Đình H1, Hoàng Xuân Q, Trần Kim Ch, Trần Minh T1 và các đối tượng liên quan, Cơ quan điều tra đã thu giữ vật chứng và đồ vật, tài sản liên quan gồm:

Thu giữ từ Hoàng Xuân Q: 01 Giấy vay tiền ngày 09/5/2020; Giấy tự nguyện ngày 29/11/2020; Hợp đồng cho thuê xe ngày 09/5/2020; Giấy biên nhận mượn tiền ngày 09/5/2020; 02 gậy tre kích thước đường kính khoảng 03cm, dài khoảng 01m; 28.000.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 màu đen.

Khám xét nhà Hoàng Xuân Q thu giữ: 01 vật thể hình trụ tròn bằng kim loại màu vàng, nâu đường kính khoảng 1,4cm, chiều dài khoảng 07cm nghi là đạn tự chế; 01 vật thể hình trụ tròn bằng kim loại, thân và đầu được bọc nhựa màu xanh, đầu còn lại bằng kim loại màu vàng - nâu, đường kính khoảng 1,4cm, chiều dài khoảng 06cm.

Thu giữ của Trần Đình H1: 01 xe ô tô hiệu Toyota Fortuner màu đen, biển kiểm soát 30E-103.52, số máy 2TR6733392, số khung RL4YX59G499000637; 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 màu trắng đã qua sử dụng.

Thu giữ của Trần Kim Ch: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 Gold Plus đã qua sử dụng.

Thu giữ của Trần Minh T1: 01 điện thoại di động hiệu Oppo F7 màu đen đã qua sử dụng.

Thu giữ của Chu Minh T: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 màu vàng, hồng đã qua sử dụng.

Thu giữ của Nguyễn Thị Tuyết M: 01 xe ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 19A-298.77, số máy A7292032TR, số khung MHFJX3GS 8L0585606 và 01 điện thoại hiệu Iphone 11 màu vàng đã qua sử dụng.

Cơ quan điều tra đã quyết định trưng cầu giám định chữ viết trên giấy vay tiền và giấy thuê xe cùng 02 viên đạn thu giữ trên người Hoàng Xuân Q, kết quả như sau:

Tại Kết luận giám định số 8920/C09-P5 ngày 29/01/2021 của Viện Khoa học Hình sự - Bộ Công an kết luận: “Chữ ký, chữ viết trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với chữ ký, chữ viết của Vi Thanh D trên mẫu so sánh ký hiệu M (bản tường trình của Vi Thanh D ngày 02/12/2020) do cùng một người ký, viết ra”.

Tại Kết luận giám định số 7011/C09-P3 ngày 08/10/2021 của Viện Khoa học Hình sự - Bộ Công an kết luận: “... Mẫu vật dài 7cm gửi giám định là đạn ghém tự chế cỡ 12, mẫu vật dài 06cm là đạn ghém cỡ 12, 02 viên đạn trên thuộc đạn sẵn không phải vũ khí quân dụng”.

Đối với chiếc xe ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30E-103.52, qua xác minh, Cơ quan điều tra xác định chiếc xe trên là tài sản của anh Trần Xuân H6 (sinh năm 1983; trú tại tổ 19A, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai; là cháu của bị can H1). Anh H6 cho H1 mượn xe nhưng không biết H1 sử dụng xe làm phương tiện thực hiện tội phạm. Do đó ngày 29/10/2021, Cơ quan điều tra đã quyết định xử lý vật chứng, trả lại chiếc xe trên cho anh Trần Xuân H6.

Đối với chiếc xe ô tô hiệu Toyota Fortuner, biển kiểm soát 19A-298.77 thu giữ của Nguyễn Thị Tuyết M, qua xác minh chiếc xe là tài sản của bị can M nên Cơ quan điều tra đã tách ra để xử lý sau.

Quá trình điều tra, Hoàng Xuân Q khai 02 viên đạn ghém Cơ quan điều tra thu giữ là do Q nhặt được ở trên đường gần nhà. Ngày 22/11/2021, Phòng Cảnh sát hình sự Công an thành phố Hà Nội đã quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Q về hành vi không giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 10 Nghị định số 167/2013/NĐCP của Chính phủ.

Đối với Bùi Mạnh H7 và Nguyễn Ngọc Quân, là những người được Q nhờ chuyển số tiền 28.000.000 đồng, kết quả điều tra xác định H6 và Quân không biết việc Q và đồng bọn phạm tội nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Đình T3, Chu Minh T, Nguyễn Tiến H4 và Nguyễn Thị Tuyết M bị Cơ quan điều tra khởi tố bị can về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 169 Bộ luật Hình sự. Trong giai đoạn điều tra vụ án, các bị can Hữu T2, Đình T3, T, H4 và M bỏ trốn khỏi nơi cư trú nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã, tách vụ án hình sự và tạm đình chỉ điều tra các bị can trên, khi nào bắt được sẽ phục hồi, xử lý sau.

Ngày 23/12/2021, Chu Minh T đến Công an thành phố Hà Nội đầu thú.

Quá trình bị tạm giam, bị can Trần Đình H1 bị bệnh phổi và được đưa đi cấp cứu tại Bệnh viện đa khoa Nông Nghiệp, đến ngày 06/02/2022 bị tử vong. Ngày 21/3/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội đã căn cứ khoản 7 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự để quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Trần Đình H1.

Quá trình điều tra, chị Vi Thanh D do thương tích không đáng kể nên từ chối giám định thương tích, chị D không yêu cầu các bị can bồi thường dân sự, đồng thời có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị can.

Cáo trạng số 113/CT-VKSND-P2 ngày 30/3/2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần Minh T1, Trần Kim Ch về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 251/2022/HS-ST ngày 21/7/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần Minh T1, Trần Kim Ch phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Xuân Q 15 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/12/2020.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Chu Minh T 12 năm tù.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; khoản 2 Điều 54 đối với các bị cáo Trần Minh T1, Trần Kim Ch;

Xử phạt bị cáo Trần Minh T1 08 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/12/2020.

Xử phạt bị cáo Trần Kim Ch 07 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 26/7/2022, bị cáo Chu Minh T kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 27/7/2022, bị cáo Hoàng Xuân Q kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 02/8/2022, bị cáo Trần Minh T1 kháng cáo xin giảm hình phạt, bị cáo Trần Kim Ch kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần Minh T1, Trần Kim Ch vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm hình phạt cho các bị cáo.

Người bào chữa cho các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T có quan điểm: Các bị cáo Q, T đều thành khẩn khai báo, bị cáo phạm tội do nể nang bị cáo H1, đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con nhỏ, bị cáo Q là người dân tộc thiểu số, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Q, T, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

Người bào chữa cho các bị cáo T1, Ch có quan điểm: Các bị cáo do không hiểu biết pháp luật đã không gửi đơn đến cơ quan công an hoặc khởi kiện ra Tòa để đòi nợ chị D. Theo luật sư thì xét xử các bị cáo về tội “Giữ người trái pháp luật” là phù hợp. Trường hợp nếu Hội đồng xét xử quyết định xử bị cáo về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” thì đề nghị căn cứ vào thực tế số tiền các bị cáo chiếm đoạt để xử phạt các bị cáo theo khoản 1 Điều 169 Bộ luật hình sự. Các bị cáo T1, Ch là vợ chồng, cùng là bị cáo trong vụ án, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố bị cáo Ch là bị cáo H1 đã chết, các bị cáo có 2 con nhỏ, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo T1, Ch và cho bị cáo Ch được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện chăm sóc nuôi dạy con nhỏ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết và xét xử các bị cáo về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Các bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức cho Trần Đình H1, không được hưởng lợi, số tiền thực tế chiếm đoạt là 28 triệu đồng đã được thu hồi. Bị cáo Q phạm tội lần đầu, là người dân tộc thiểu số hiểu biết pháp luật hạn chế, hoàn cảnh gia đình khó khăn, được người bị hại xin giảm hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Q 15 năm tù là có phần nghiêm khắc, do đó có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Q, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo Q và giảm một phần hình phạt cho bị cáo. Đối với các bị cáo Chu Minh T, Trần Minh T1, Trần Kim Ch đã được áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, mức án 12 năm tù đối với bị cáo T, 08 năm tù đối với bị cáo T1, 07 năm tù đối với bị cáo Ch là phù hợp, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T, T1, Ch. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 Bộ luật hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Q, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T, T1, Ch, sửa bản án sơ thẩm, giảm một phần hình phạt cho bị cáo Q.

Tại lời nói sau cùng, các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần Minh T1, Trần Kim Ch đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, lời khai của các bị cáo, ý kiến của các luật sư, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Kháng cáo của các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần kim Ch, Trần Minh T1 trong hạn luật định, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần Kim Ch, Trần Minh T1 đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình; lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp các tài liệu chứng cứ được thu thập trong vụ án, có đủ cơ sở xác định: Khoảng tháng 5/2020, chị Vi Thanh D cùng chị Trần Thị Vân Hà và Trần Đình H1 góp vốn để nhập máy sản xuất khẩu trang từ Trung Quốc về Việt Nam, H1 góp vốn 1.000.000.000 đồng. Do không nhập được máy sản xuất khẩu trang nên chị D đã giao cho H1 và chị Hà 01 máy sản xuất khẩu trang khác đang có sẵn ở Việt Nam để thực hiện thỏa thuận. Do máy sản xuất khẩu trang hoạt động không ổn định nên tháng 7/2020 H1 muốn rút vốn, không tiếp tục tham gia việc sản xuất khẩu trang nữa, H1 yêu cầu chị D trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng và H1 trả lại máy nhưng chị D không có tiền trả nên đã xin khất nợ đến ngày 07/8/2020. Ngày 29/11/2020, H1 chỉ đạo Trần Kim Ch, Trần Minh T1, Hoàng Xuân Q đến nhà chị D tại chung cư Fivestar Garden, số 2 đường Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, Hà Nội để đòi số tiền 1.000.000.000 đồng, Hoàng Xuân Q rủ thêm Chu Minh T, Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Tiến H4 và Nguyễn Đình T3 đi cùng. Tại nhà chị D, Q và T to tiếng yêu cầu chị D trả số tiền 1.000.000.000 đồng, chị D trình bày hiện không có tiền và tài sản gì để trả nợ. Để ép chị D trả nợ nên các đối tượng trên đã bắt chị D đưa về nhà của Q tại xã Phù L, huyện Sóc Sơn, chị D đưa cháu Vi Thiên H5 đi cùng. Tại đây, Q túm tóc và lôi chị D dìm đầu xuống ao để bắt chị D gọi điện thoại cho người thân mang tiền đến để trả nợ, chuộc hai mẹ con chị D; Q chỉ đạo Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Tiến H4 bắt chị D viết giấy nợ Q số tiền 1.000.000.000 đồng để khi người nhà chị D đến thì Q có lý do lấy tiền. Do anh Xiang Jing Cho (chồng chị D) là người Trung Quốc, Q nhờ Nguyễn Thị Tuyết M phiên dịch nội dung nói chuyện giữa chị D và anh Xiang Jing Chong. Khoảng 21 giờ cùng ngày, anh Xiang Jing Chong và anh Đình Văn L2 đến và nói với Q lo được 28.000.000 đồng. Q đồng ý rồi nhờ người đến gặp chị Ngô Thị Ng lấy số tiền 28.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, Q tiếp tục yêu cầu anh L2 và anh Xiang Jing Chong trả nốt số tiền còn lại thì chồng

chị D hẹn đến ngày 02/11/2020 sẽ trả thêm 100.000.000 đồng. Sau đó, Q lấy xe ô tô chở M, Tiến, Ch, mẹ con chị D về nhà Ch tại căn hộ số P2411 chung cư Đại Thanh, xã Tả Thanh O, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đến 13 giờ ngày 02/12/2020, Ch và T1 cho D gọi điện thoại hỏi anh Xiang Jing Chong đã lo được bao nhiêu tiền, anh Xiang Jing Chong nói đã chuẩn bị được 60.000.000 đồng và sẽ đến nhà Q để đưa tiền, nhưng phải gặp vợ con xong mới giao tiền. H1 đã lấy ô tô chở Ch, T1 và mẹ con chị D về nhà Q. Khi đến ngã tư Nguyễn Trãi - Nguyễn Xiển thì cả nhóm bị Công an quận Thanh Xuân phát hiện, bắt giữ.

Hành vi bắt giữ mẹ con chị Vi Thanh D của các bị cáo nhằm mục đích buộc người thân của chị D giao số tiền 1.000.000.000 đồng, hành vi bắt giữ người của các bị cáo là trái pháp luật, việc anh Xiang Jing Chong (chồng chị D) giao 28.000.000 đồng cho các bị cáo là do bị cưỡng ép, không tự nguyện.

Do có hành vi nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố, xét xử các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần Minh T1, Trần Kim Ch về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 169 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản, quyền tự do thân thể được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự an toàn xã hội, nên cần phải áp dụng mức hình phạt tù tương xứng với tính chất, mức độ, vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn, trong vụ án này, Trần Đình H1 là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, tuy nhiên, trong quá trình điều tra Trần Đình H1 đã chết nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định đình chỉ điều tra đối với Trình Đình H1. Các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần Minh T1, Trần Kim Ch đồng phạm với vai trò là người thực hành, giúp sức; trong đó:

Bị cáo Hoàng Xuân Q là người thực hiện hành vi phạm tội tích cực nhất, Q trực tiếp đồng thời chỉ đạo các đồng phạm bắt cóc hai mẹ con chị D, trong thời gian bắt giữ mẹ con chị D thì Q là người chỉ huy các đồng phạm khác gồm bị cáo Chu Minh T, các đối tượng Nguyễn Đình T3, Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Tiến H4 thực hiện các hành vi nhằm đe dọa, uy hiếp tinh thần mẹ con chị D, Q trực tiếp sử dụng vũ lực dìm đầu chị D xuống nước, buộc chị D viết giấy nhận nợ và gọi điện cho người thân mang tiền đến trả, do vậy, bị cáo Q có vai trò cao nhất trong vụ án.

Bị cáo Chu Minh T thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo của Q, tại chung cư Fivestar Garden thì T và Q có lời nói, hành vi gây áp lực nhằm ép chị D trả tiền, tại nhà Q thì T cùng các đối tượng khác sử dụng gây để cảnh giới và nhằm mục đích uy hiếp chị D, anh Xiang Jing Chon và anh Đình Văn L2. Vì vậy, bị cáo Chu Minh T có vai trò cao hơn bị cáo T1 và bị cáo Ch.

Các bị cáo Trần Minh T1, Trần Kim Ch phạm tội theo sự chỉ đạo của Trần Đình H1, quá trình phạm tội hai bị cáo không có hành vi đe dọa hay sử dụng vũ lực đối với người bị hại mà chỉ có hành vi hỗ trợ cho Q thực hiện hành vi bắt cóc mẹ con chị D, cập nhật tình hình để H1 chỉ đạo Q thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, các bị cáo Trần Minh T1 và Trần Kim Ch có vai trò giúp sức thứ yếu trong vụ án.

Khi quyết định hình phạt, xem xét, áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như: Bị cáo Hoàng Xuân Q phạm tội do nể nang Trần Đình H1, không nhằm hưởng lợi về tài sản; bị cáo không phải là người chủ mưu, khởi xướng; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo có nhân thân tốt, là người dân tộc thiểu số, hiểu biết pháp luật còn hạn chế, hoàn cảnh gia đình khó khăn đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo Q. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Hoàng Xuân Q mức án 15 năm tù là có phần nghiêm khắc nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo Q thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, giúp bị cáo yên tâm cải tạo để trở thành người có ích cho gia đình, xã hội.

Bị cáo Chu Minh T phạm tội theo sự chỉ đạo của Q, không nhằm hưởng lợi trong số tiền chiếm đoạt, bị cáo thành khẩn khai báo, được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo tự giác ra đầu thú. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, chỉ có vai trò giúp sức nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án 12 năm tù là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo T.

Các bị cáo Trần Minh T1, Trần Kim Ch phạm tội theo sự chỉ đạo của Trần Đình H1, mục đích phạm tội nhằm thu hồi số tiền chị D còn nợ H1, trong đó có số tiền 300.000.000 đồng của hai bị cáo. Quá trình phạm tội các bị cáo không sử dụng vũ lực cũng như không có hành vi đe dọa, uy hiếp người bị hại, giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; gia đình có công với cách mạng. Xét thấy, gia đình các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bố hai bị cáo là Trần Đình H1 cũng là bị can trong vụ án và đã chết trong quá trình điều tra, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, có vai trò giúp sức thứ yếu. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo T1 08 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội, vai trò của bị cáo, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo T1. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Ch mức án 07 năm tù là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo, tuy nhiên xét hoàn cảnh bị cáo Trần

Kim Ch là phụ nữ, hiện đang nuôi con nhỏ, bị cáo và Trần Minh T1 là vợ chồng và cùng là bị cáo trong vụ án, do vậy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo Ch thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo Q, quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo Ch và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo Q phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Hoàng Xuân Q, Trần Kim Ch không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Chu Minh T, Trần Minh T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hoàng Xuân Q, Trần Kim Ch;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Chu Minh T, Trần Minh T1;

Sửa quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 251/2022/HS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về phần hình phạt đối với các bị cáo Hoàng Xuân Q, Trần Kim Ch, cụ thể như sau:

Tuyên bố các bị cáo Hoàng Xuân Q, Chu Minh T, Trần Minh T1, Trần Kim Ch phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58, Điều 54 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Xuân Q 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/12/2020.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Chu Minh T 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/12/2021.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; khoản 2 Điều 54 đối với các bị cáo Trần Minh T1, Trần Kim Ch;

Xử phạt bị cáo Trần Minh T1 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/12/2020.

Xử phạt bị cáo Trần Kim Ch 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về án phí: Các bị cáo Hoàng Xuân Q, Trần Kim Ch không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo Chu Minh T, Trần Minh T1, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- Công an Tp Hà Nội;
- Cục THADS Tp Hà Nội;
- TTG số 1, 2 - Công an Tp Hà Nội;
- Các bị cáo Q, T, Tiến (qua trại);
- Bị cáo Ch (theo đ/c);
- Người bào chữa (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tự Học